

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10 - 5 - 2023

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLPT-HNGĐ ngày 29 ngày 12 năm 2022 về: “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Kim T; cư trú tại: số A, đường H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: chị Phan Mỹ L; cư trú tại: số A đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2021.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phan Duy V Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

- *Bị đơn:* anh Phạm Hoàng M; cư trú tại: số A, đường H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Lôi Thị D – Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Ngô Thị Thanh T1; cư trú tại: số A, đường H, Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Phạm Thị Kim P; cư trú tại: số D, đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chị Phạm Hoàng A; cư trú tại: số A, đường H, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T, bị đơn anh Phạm Hoàng M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày: chị và anh M đã ly hôn theo Quyết định số: 33/2012/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2012 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long nhưng phần tài sản chưa giải quyết. Vì vậy, chị T yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh M như sau:

Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m² tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long thành 02 phần bằng nhau. Chị T yêu cầu nhận hiện vật và hoàn trả lại ½ giá trị tài sản cho anh M theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản: 3.000.000 đồng/m² đất ở và 270.000 đồng/m² đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc thửa đất trên do chị T và anh M nhận chuyển nhượng của ông Phạm Bá K vào năm 1996 với giá 36 chỉ vàng 24K, anh M ký hợp đồng và trả tiền. Nguồn tiền của vợ chồng. Diện tích khi nhận chuyển nhượng 208,12m² nhưng trong quá trình sử dụng, do sạt lở và bị thu hồi để làm công trình công cộng nên chị T đồng ý chia theo diện tích còn lại như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 113,1m². Chị T không đồng ý việc chị P cho rằng có hùn 08 chỉ vàng 24K để nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên như giấy xác nhận ngày 27/02/1996 do anh M, chị P cung cấp. Ngoài ra, năm 2018 do cơ quan thẩm quyền thu hồi một phần thửa đất 15 diện tích 65,6m² để xây dựng đê bao chống ngập của thành phố V. Số tiền bồi thường đất theo bản chi ngày 23/3/2018 là 101.128.960 đồng, chị T yêu cầu chia đôi số tiền trên cho chị hưởng 50.908.625 đồng. Chị T đồng ý khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng đã nhận vào năm 2018.

Đối với yêu cầu chia: 01 bộ ghế sofa bằng gỗ thao lao, 01 tủ búp phê bằng gỗ thao lao, 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ thao lao, 01 máy giặt hiệu Sanzo, 01 tủ lạnh hiệu Sanzo, 01 máy nước nóng, 50 tấm tole đã qua sử dụng, 01 mô tô hiệu Honda Wave biển số 64F1-5628, số tiền lương của anh M từ tháng 11/2011 đến tháng 3/2012, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 21, diện tích 180,3m², tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V và căn nhà trên thửa đất. Chị rút yêu cầu chia các tài sản này.

Chị T không đồng ý việc anh M cho rằng thửa đất số 15 là tài riêng của anh M, từ khi ly hôn cho đến nay giữa chị T và anh M chưa phân chia tài sản chung. Bị đơn anh Phạm Hoàng M trình bày: anh đồng ý với việc chị T rút yêu cầu chia các tài sản nêu trên và anh không tranh chấp các tài sản này.

Đối với việc chị T yêu cầu chia thửa đất 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m² tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, anh không đồng ý. Vì từ tháng 02 năm 2012 anh và chị T đã thỏa thuận chia tài sản chung như sau: anh giao chị T 07 chỉ vàng 18K gồm: 01 chiếc lắc trọng lượng 05 chỉ vàng 18K, 01 chiếc vòng và 01 chiếc nhẫn trọng lượng 01 chỉ vàng 18K; một tiệm bán giày dép, kẹp cài tóc tại khu vượt lũ Phường H, thành phố V, trong đó có 6.000.000 đồng đóng thế chân cho Ban Q1, 4.000.000 đồng tiền làm bộ cửa và sửa chữa xung quanh căn tiệm, 5.000.000 đồng tiền làm vốn nhập hàng, tổng cộng là 15.000.000 đồng; một máy laptop do anh M mua vào năm 2010 trị giá hơn 14.000.000 đồng; anh M giao 40.000.000 đồng cho chị T vào tháng 02/2012; một chiếc xe tay ga nhãn hiệu Attila biển số 64K1.5228 mua năm 2006 trị giá 15.500.000 đồng. Anh M đã giao tiền, giá trị tài sản cho chị T 69.000.000 đồng, 07 chỉ vàng 18K và một chiếc xe tay ga nhãn hiệu Attila biển số 64K1.5228. Phần tài sản anh M nhận: thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 201,3m² tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển số 64F1-5628. Việc phân chia tài sản chung nêu trên, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, có chị L1, chị C, anh Q biết.

Nguồn gốc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m² do anh M và chị P góp tiền nhận chuyển nhượng vào ngày 27/02/1996. Thời điểm nhận chuyển nhượng, thửa đất có căn nhà của ông Phạm Bá K, giá chuyển nhượng 36 chỉ vàng 24K, diện tích chuyển nhượng 201,3m². Chị P góp 08 chỉ vàng 24K, còn anh M góp 28 chỉ vàng 24K, anh M và chị P có thỏa thuận sau này chuyển nhượng lại cho người khác thì chia theo tỉ lệ hùn vốn, chị P có 22%. Việc thỏa thuận giữa anh M và chị P có giấy xác nhận viết tay ngày 27/02/1996, không có công chứng chứng nhận. Anh M cho chị T biết sự việc chị P hùn 08 chỉ vàng 24K để nhận chuyển nhượng đất nêu trên.

Nguồn gốc 28 chỉ vàng 24K anh M nhận chuyển nhượng đất do anh dành dụm từ việc làm thợ điện và mua bán xe gắn máy cũ. Số vàng này không phải là tài sản chung của anh M và chị T, vì từ năm 1990 giữa anh M và chị T tiền của ai thì người đó tự quản lý sử dụng.

Quá trình sử dụng, một phần diện tích đất thửa 15 bị sạt lở khoảng 22,6m², đến năm 2017 nhà nước thu hồi một phần diện tích đất 65,6m² để xây dựng công trình đê bao chống ngập của thành phố V và bồi hoàn cho anh M số tiền 101.128.960 đồng. Sau giải tỏa diện tích đất còn lại 113,1m², ngày 17/12/2019 anh M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với việc chị T1 yêu cầu giao trả diện tích đất có vị trí mốc ranh 1, 9, 8, 2, 3, 1 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V và đề nghị được tách thửa đối với phần đất trên cho chị T1 thì anh M không đồng ý. Anh M yêu cầu giải quyết vụ án theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh được cấp.

Đối với chị P yêu cầu chia tỷ lệ 22% trên diện tích đất còn lại sau giải tỏa là 23,5m² theo kết quả khảo sát đo đạc, anh M đồng ý giao chị P 23,5m² đất vườn và đồng ý hoàn giá trị đất thổ chên lệch diện tích 12m² cho chị P theo giá 3.000.000 đồng/m². Phần còn lại có diện tích 84,5m², anh M không đồng ý chia cho chị T do đây là tài sản của cá nhân của anh M.

Đối với số tiền 101.817.250 đồng anh M nhận từ việc bồi hoàn do thu hồi một phần diện tích thửa đất số 15, anh không đồng ý chia đôi số tiền này. Sau khi anh M nhận 101.128.960 đồng lần thứ nhất, anh đã giao cho chị P 22% bằng 22.000.000 đồng, lần 2 nhận 688.290 đồng anh M không có chia cho chị P. Số tiền còn lại khoảng 80.000.000 đồng anh quản lý sử dụng. Chị T cho rằng năm 2018 anh có chia tiền bồi hoàn đất cho chị 30.000.000 đồng là không đúng, chỉ có năm 2012 anh giao 30.000.000 đồng để chia tài sản chung vợ chồng như đã trình bày ở phần trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim P có yêu cầu độc lập trình bày: ngày 27/02/1996 chị P và anh M góp vốn nhận chuyển nhượng đất và nhà tọa lạc tại số A, Khóm E, Phường B, thị xã V (nay là thành phố V), tỉnh Vĩnh Long của ông K với giá 36 chỉ vàng 24K, diện tích hơn 200m², trong đó anh M góp 28 chỉ vàng 24K còn chị P góp 08 chỉ vàng 24K theo tỷ lệ chị P hùn 22% giá trị lúc chuyển nhượng. Chị P và anh M thỏa thuận giao anh M đứng tên, khi nào anh M chuyển nhượng lại cho người khác thì chia cho chị P theo tỉ lệ phần hùn. Thỏa thuận có giấy viết tay ngày 27/02/1996. Chị T cũng biết việc chị P hùn 08 chỉ vàng 24K để nhận chuyển nhượng thửa đất này. Năm 2018, anh M nhận số tiền bồi hoàn

đất 101.817.250 đồng, anh M có chia cho chị P 22.000.000 đồng theo tỉ lệ phần trăm. Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nhận diện tích đất 24m², tương đương tỉ lệ phần trăm, đồng ý nhận đất vườn và đồng ý anh M hoàn trả lại cho chị phần diện tích 24m² đất ở theo giá 3.000.000 đồng/m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Thanh T1 trình bày: thừa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m², tọa lạc Khóm E, Phường B, thành phố V có diện tích 4,62m² thuộc quyền sử dụng đất của chị. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao thừa đất số 15 cho ai thì người đó có trách nhiệm giao trả cho chị diện tích 4,62m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hoàng A được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chị A cũng không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và không tham gia các phiên hòa giải, xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 156, 165 và Điều 227, 229, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T.

Buộc anh M có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất chia cho chị T bằng số tiền 133.650.000 đồng và thanh toán cho chị T số tiền nhận bồi hoàn thu hồi đất là 9.908.625 đồng, tổng cộng 143.558.625 đồng.

Công nhận cho anh Phạm Hoàng M được quyền sử dụng thừa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m² tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Anh M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T đối với yêu cầu chia các tài sản gồm: một bộ ghế sofa bằng gỗ cây thao lao, một tủ búp phê bằng gỗ cây thao lao, một tủ đựng quần áo bằng gỗ cây thao lao, một máy giặt hiệu S, một tủ lạnh hiệu Sanzo, một máy nước nóng, 50 tấm tole đã qua sử dụng, một chiếc xe gắn máy hiệu Honda Wave mang biển số 64F1-5628, số tiền lương của anh M chưa nhận được từ tháng 11/2011 đến tháng 3/2012 là 25.000.000 đồng, thừa đất số 114, tờ bản đồ số 21,

diện tích 180,3m², tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà gắn liền thửa đất trên do chị T tự nguyện rút yêu cầu.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim P.

Buộc anh M phải trả cho chị P giá trị diện tích đất 24m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m² tương ứng 22% phần hùn bằng số tiền 72.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí và chi phí tố tụng: căn cứ Điều 147, 156, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chi phí tố tụng: chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 1.762.000 đồng. Anh M, chị T, chị P mỗi người phải chịu 1/3 bằng 587.400 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng nên anh M và chị P mỗi người phải hoàn trả cho chị T số tiền 587.400 đồng.

Án phí: chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 7.178.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị T được khấu trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí 10.178.000 đồng đã nộp ngày 28/4/2021 theo biên lai thu số 204 và 875.000 đồng đã nộp ngày 19/10/2021 theo biên lai thu số 768 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả cho chị T 3.875.000 đồng.

Anh Phạm Hoàng M phải chịu 6.682.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Thị Kim P phải chịu 3.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.974.000 đồng đã nộp ngày 06/12/2021 theo biên lai thu số 857 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Chị P còn phải nộp 1.626.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/11/2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m². Chị T yêu cầu được nhận phần đất, chị đồng ý hoàn trả ½ giá trị thửa đất cho anh M. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Buộc anh M chịu trách nhiệm bằng tài sản cá nhân của anh đối với 08 chỉ vàng 24K mà anh M cho rằng anh nhận của chị P để nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên.

Ngày 18/11/2022, bị đơn anh Phạm Hoàng M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim T về việc chia thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 113,1m². Đồng thời yêu cầu công nhận phần đất này là của anh. Do chị T đã nhận tiền và tài sản của anh chia vào năm 2012.

Ngày 18/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Thanh T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, công nhận 4,62m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho chị T1.

Tại phiên tòa chị T và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T đề nghị tạm ngừng phiên tòa để định giá lại. Phần hùn vốn của chị P, chị T không thừa nhận. Vì giấy tay xác nhận do chị em làm, không khách quan, chị T không biết và không ký giấy này. Những người làm chứng là người thân của gia đình anh M nên không đáng tin cậy.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: bị đơn không đồng ý việc định giá lại, việc nguyên đơn yêu cầu định giá lại là không có căn cứ. Do trước đây tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã đồng ý với giá của hội đồng định giá đã định. Việc anh M khai nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chị P hùn vốn 08 chỉ vàng 24K là có thật, có làm giấy tờ. Thời điểm này giao dịch về quyền sử dụng đất đều do anh M thực hiện, anh M có báo cho chị T biết, các anh chị em trong nhà đều xác định có sự việc này. Để có được phần đất này, do anh M nhận chuyển nhượng, phần vàng chủ yếu của anh M tích lũy, anh M có công sức đóng góp nhiều hơn nên phải chia cho anh M nhiều hơn là phù hợp.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để định giá lại theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích theo sự xác định ranh của các đương sự 113,4m², tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ trích đo bản đồ địa chính khu đất và sự xác định của Phòng T2 tại Công văn số 128/P.TNMT ngày 08/6/2022, trong 113,4m² mà đương sự xác định ranh có 111,8m² thuộc thửa số 15, có 0,3m² chiết thửa số 186 và có 1,3m² thuộc đường công cộng. Như vậy phần đất thửa 15 mà các đương sự yêu cầu chia tài sản chung

nêu trên có diện tích thực đo $111,8\text{m}^2$, tại phiên tòa anh M, chị T và chị P thống nhất với diện tích này, cấp sơ thẩm xác định diện tích $113,1\text{m}^2$ là không chính xác.

Nguồn gốc phần đất nêu trên do anh M nhận chuyển nhượng của ông K vào năm 1996, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh M và chị T còn tồn tại. Giá chuyển nhượng 36 chỉ vàng 24K (vàng 9999). Anh M và chị P đều thừa nhận chị P có hùn vốn 8 chỉ vàng 24K để nhận chuyển nhượng. Chị T không thừa nhận chị P có hùn vốn để nhận chuyển nhượng. Nhận thấy việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều do anh M thỏa thuận và thực hiện, thời điểm nhận chuyển nhượng đất, chị P hùn 08 chỉ vàng 24K, thỏa thuận hùn khi nào chuyển nhượng sẽ chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần hùn, thỏa thuận có lập giấy viết tay ngày 27/02/1996 được chị L1 ký chứng kiến, các chị em trong nhà đều xác định có việc hùn vốn này vì vậy cấp sơ thẩm xác định chị P có hùn vốn 08 chỉ vàng 24K là có căn cứ. Và cấp sơ thẩm chia cho chị P 22%, giá trị quyền sử dụng đất tương đương với phần hùn vốn của chị 24m^2 trị giá 3.000.000 đồng/ m^2 bằng 72.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với 28 chỉ vàng 24K do anh M trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân đây là tài sản chung của vợ chồng. Anh M cho rằng tài sản chung của vợ chồng đã được phân chia vào năm 2012, việc phân chia không có làm văn bản, chị T không thừa nhận, anh M không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của anh không có cơ sở chấp nhận.

[2] Giá đất tính giá trị hoàn trả: trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất với biên bản định giá do Hội đồng định giá đã định và không có khiếu nại về việc định giá. Tại cấp phúc thẩm chị T cũng không kháng cáo về việc định giá không đúng. Sau đó chị T yêu cầu định giá lại, bị đơn không đồng ý, xét yêu cầu định giá lại của chị T là không có cơ sở chấp nhận.

Xét sau khi thuận tình ly hôn vào năm 2012, anh M vẫn quản lý sử dụng phần đất này cho đến nay, vợ chồng anh M và chị T có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng A, tuy cháu đã thành niên nhưng chưa có gia đình, hiện nay vẫn ở chung với anh M, chị T sau khi ly hôn đã có chồng khác và về ở với gia đình bên chồng. Do vậy cần xem xét điều kiện hoàn cảnh của anh M đang nuôi con, công sức quản lý, tu bổ tài sản của anh M trong thời gian dài, điều kiện hoàn cảnh hiện nay của anh chưa có chỗ ở, phần đất chị T yêu cầu chia đôi, diện tích chiều ngang hẹp không thể chia bằng hiện vật làm chỗ ở cho các bên được. Cấp sơ thẩm đã giao cho anh M được quyền sử dụng thửa đất 15 tờ bản đồ số 21, diện tích thực đo $111,8\text{m}^2$, tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ. Và buộc anh M phải hoàn trả giá trị thửa đất sau khi trừ đi phần hùn của chị P còn lại chia đôi cho chị T hưởng $\frac{1}{2}$ tương đương với diện tích đất thực đo bằng 131.700.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu chia tiền bồi thường đất: căn cứ vào bản chi ngày 23/3/2018 anh M đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ 101.128.960 đồng và quyết định bồi hoàn lần 2 là 688.290 đồng, tổng cộng anh M đã nhận 101.817.250 đồng. Chị T thừa nhận tiền bồi thường đất, anh M giao 30.000.000 đồng. Chị P thừa nhận anh M đã chia cho chị 22.000.000 đồng theo tỷ lệ hùn, chị đã nhận đủ nên anh M còn phải chia cho chị T 101.817.250 đồng - 22.000.000 đồng = 79.817.250 đồng: 2 = 39.908.625 đồng - 30.000.000 đồng = 9.908.625 đồng.

[4] Xét chị T1 kháng cáo yêu cầu công nhận 4,62m² đất thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của chị. Nhận thấy tại Thông báo số 702/TB-TA ngày 06/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long gửi cho chị trong đó có nội dung trường hợp chị khởi kiện (yêu cầu độc lập) chị phải có đơn và đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng chị không thực hiện. Do chị không thực hiện các thủ tục tố tụng theo thông báo nêu trên của Tòa án nên cấp sơ thẩm chưa xem xét yêu cầu của chị. Vì phần này chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy yêu cầu kháng cáo của chị không được chấp nhận.

[5] Do sửa bản án sơ thẩm, các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, phần án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại, cụ thể như sau:

Chị T và anh M mỗi người phải chịu 7.080.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị P phải chịu 3.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ 1.762.000 đồng, anh M, chị T và chị P mỗi người phải chịu 1/3 số tiền chi phí trên, cụ thể mỗi người chịu 587.400 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng nên anh M và chị P mỗi người phải hoàn trả cho chị T 587.400 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự: chị Nguyễn Thị Kim T, anh Phạm Hoàng M, chị Ngô Thị Thanh T1 và sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 và Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T.

1. Buộc anh M có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất chia cho chị T được hưởng bằng: 131.700.000 đồng và thanh toán cho chị T được hưởng số tiền nhận bồi hoàn do thu hồi đất: 9.908.625 đồng, tổng cộng 02 khoản bằng: 141.608.625 đồng.

2. Công nhận anh Phạm Hoàng M được quyền sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, diện tích 111,8m² tọa lạc tại Khóm E, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Anh M có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Phần đất công nhận cho anh M có trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 01/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 đính kèm theo bản án này.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim P.

Buộc anh M phải trả cho chị P giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần hùn bằng: 72.000.000 đồng.

4. Chi phí đo đạc, thẩm định định giá tài sản:

Chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ 1.762.000 đồng, anh M, chị T và chị P mỗi người phải chịu 1/3 số tiền chi phí trên, cụ thể mỗi người chịu 587.400 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng nên anh M và chị P mỗi người phải hoàn trả cho chị T 587.400 đồng.

5. Án phí:

- Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 7.080.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.178.000 đồng, 875.000 đồng và 300.000 đồng theo các biên lai thu số 204 ngày 28/4/2021, biên lai thu số 768 ngày 19/10/2021 và biên lai thu số 1676 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ. Hoàn trả cho chị T số tiền còn dư 4.272.600 đồng.

Anh Phạm Hoàng M phải chịu 7.080.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng do anh M nộp theo biên lai thu số 1683 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh V được khấu trừ. Anh M còn phải nộp 6.780.400 đồng.

Chị P phải chịu 3.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.974.000 đồng đã nộp ngày 06/12/2021 theo biên lai thu số 857 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Chị P còn phải nộp 1.626.000 đồng.

Chị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 1708 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDTPV: 01b;
- THADSTPV: 02b;
- Đ/sự: 06b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn